

Bản án số: 131/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26-8-2024
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Liễu và ông Phạm Thanh Lam.

Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Chuyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2024, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 160/2024/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2024 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp 5, xã Ph, huyện Ph, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh Lê Trung H, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp Ng3, xã Th, huyện Ph, tỉnh Đồng Nai

(Chị T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, anh H vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 03/4/2024, các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh H tìm hiểu và tự nguyện tiến đến hôn nhân năm 2014, đăng ký kết hôn tại UBND xã Th, huyện Ph, tỉnh Đồng Nai ngày 19/02/2014. Sau khi kết hôn vợ chồng chị sống hạnh phúc đến năm 2020 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính cách không hợp, ngoài ra anh H ham chơi không thật sự quan tâm đến gia đình, vợ chồng chị đã nhiều lần tự hòa giải về đoàn tụ nhưng không thành. Hiện nay chị và anh H đã không còn sống chung với nhau. Nay chị nhận thấy không còn

tình cảm với anh H nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Trung H.

Về con chung: Chị và anh H có 01 con chung là Lê Ngọc Như AB - sinh ngày 01/01/2014, khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu AB không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; *Về nợ chung:* Không có nợ bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

Bị đơn anh Lê Trung H mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng trong quá trình chuẩn bị xét xử không có ý kiến, đồng thời vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án chứng cứ gồm: Căn cước công dân (bản sao), giấy chứng nhận kết hôn (bản chính), giấy khai sinh con (bản sao); bản tự khai (bản chính), đơn nguyện vọng của con chung.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về đường lối giải quyết: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự ; căn cứ các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị T, cho chị T được ly hôn với anh H.

+ Về con chung: Đề nghị giao con chung là Lê Ngọc Như AB - sinh ngày 01/01/2014 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Chị T khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết; đối với anh H nếu có tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung đối với chị T thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác

+ Về án phí: Chị T phải nộp 300.000đ án phí Dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Anh Lê Trung H có nơi cư trú tại xã Th, huyện Ph, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện Tân Phú có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.2]. Chị T có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” và xác định chị T là nguyên đơn, anh H là bị đơn.

[1.3]. Chị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; anh Lê Trung H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị T, anh H tìm hiểu, tự nguyện tiến đến hôn nhân năm 2014 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Th, huyện Ph, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 19/02/2014. Như vậy, hôn nhân giữa chị T, anh H được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay chị T yêu cầu ly hôn, thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu chứng cứ thu thập được thể hiện: Chị T yêu cầu ly hôn với lý do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau, vợ chồng hiện nay đã không còn sống chung và không quan tâm đến nhau.

Qua xác minh tại địa phương đã xác định được gia đình chị T và anh H đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, không hòa giải đoàn tụ được. Chị T và anh H đã không còn sống chung với nhau.

Xét, chị T và anh H hiện nay đã không còn sống chung với nhau, bản thân anh H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh H vẫn không đến tòa làm việc, thể hiện anh H không mong muốn hòa giải để vợ chồng cùng đoàn tụ sống chung.

Như vậy, có căn cứ xác định chị T và anh H đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để chị T và anh H có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp thuận yêu cầu của chị T, cho chị T được ly hôn với anh H.

[2.2]. Về con chung: Chị T và anh H có 01 con chung là Lê Ngọc Như AB - sinh ngày 01/01/2014. Khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu AB, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, từ khi chị T, anh H không còn sống chung với nhau, chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu AB; bản thân chị T có trách nhiệm chăm sóc,

nuôi dưỡng con chung. Anh H biết chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh H và yêu cầu được nuôi dưỡng con nhưng anh H không có ý kiến trình bày nên không ghi nhận được ý kiến của anh H đối với yêu cầu nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Ngoài ra, cháu AB có nguyện vọng muốn sống chung với chị T. Vì vậy, yêu cầu được nuôi dưỡng con chung của chị T là có cơ sở chấp nhận.

Từ các căn cứ trên, để đảm bảo cho cháu AB phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức và tránh sự xáo trộn về đời sống tâm lý, Hội đồng chấp nhận yêu cầu về nuôi con của chị T giao cháu Lê Ngọc Như AB - sinh ngày 01/01/2014 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Tạm thời anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không có yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh H không đến Tòa làm việc nên không có lời khai của anh H. Để đảm bảo quyền, quyền lợi của chị T, anh H. Hội đồng xét xử tách phần tài sản chung, nợ chung ra để giải quyết bằng vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Lê Trung H.

- *Về con chung:* Giao con chung là cháu Lê Ngọc Như AB - sinh ngày 01/01/2014 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời anh H phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

Anh Lê Trung H có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung các bên đương sự được quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

2. Về án phí: Chị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai thu số 0013052 ngày 09/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú được chuyển thành án phí, chị T đã nộp đủ.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Phú Thanh (để ghi vào sổ hộ tịch số 14/2014; ĐK ngày 19/02/2014);
- Lưu HS – LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Bá Đại

